



TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015 – 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Thực trạng phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2007-2013

- - Tăng trưởng giá trị SXCN bình quân theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn 2000-2006 là 16,3%/năm, giai đoạn 2007 - 2013 chỉ đạt 8,5%/ năm.
- - Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2001-2006 là 8,1%, giai đoạn 2007-2013 tăng 6,1%/năm (giá so sánh 2010).
- - Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong GDP chậm và chưa bền vững do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới,
- Năm 2006 chiếm 35,4% trong GDP
- Năm 2010 giảm xuống còn 31,8%
- Năm 2013 tăng lên 33% vào năm 2013. (Chủ yếu ngành khai khoáng, sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng...)

Thực trạng phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2007-2013

- Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp đã đi theo đúng định hướng, giảm dần khai thác khoáng sản, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo: Năm 2013 cơ cấu ngành công nghiệp khai khoáng trong nội bộ ngành công nghiệp 2013 chiếm 7,57%; ngành chế biến, chế tạo chiếm 88,1%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt chiếm 3,87%.

Thực trạng phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2007-2013

- Năng suất lao động (NSLĐ) ngành công nghiệp giảm 2,2% trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 0,9% trong các năm 2011-2012.
- Năng suất lao động cao nhất thuộc về ngành công nghiệp khai thác, ngành hóa chất, thấp nhất thuộc về ngành dệt may, da giày có năng suất lao động khoảng 35-40 triệu đồng/người/năm; ngành cơ khí có năng suất lao động tăng từ 35,7 triệu đồng/người năm 2005, lên 48,4 triệu đồng/người năm 2012.

Thực trạng phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2007-2013

- Phân bố không gian công nghiệp chưa hợp lý trên phạm vi toàn quốc.
- Vùng Đông Nam Bộ (chiếm 50,04% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước), Vùng Đồng bằng sông Hồng (23,96%), Đồng bằng sông Cửu Long (10,05%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (9,35%), Trung du miền núi phía Bắc (2,89%), và vùng Tây Nguyên (0,77%).

Những hạn chế

- - Giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp bình quân giai đoạn 2007-2013 tăng trưởng thấp hơn giai đoạn 2001-2006.
- Ngành công nghiệp phát triển theo bề rộng, theo hướng gia công, lắp ráp là chủ yếu.
- Hiệu quả vốn đầu tư vào công nghiệp (hệ số ICOR) giai đoạn 2006-2010 đạt 3,65% (hiệu quả hơn mức bình quân của cả nền kinh tế là 6,2%).

Những hạn chế

- - Năng suất lao động của Việt Nam thấp, thấp nhất tập trung ở ngành công nghiệp chế biến mà chủ yếu tập trung vào các ngành sản xuất gia công như: dệt may, da giày.
- - Cơ cấu ngành chuyển dịch còn chậm và không bền vững.

Những hạn chế

- - Trình độ lao động công nghiệp vẫn ở mức thấp và tỷ lệ phân bố trình độ đào tạo mất cân đối. Công nhân kỹ thuật, đặc biệt là công nhân kỹ thuật bậc cao chiếm tỷ trọng nhỏ, đa số công nhân chỉ được đào tạo ngắn hạn, hướng dẫn công việc ngay tại xưởng sản xuất.
- - Tốc độ đổi mới công nghệ còn thấp, không đồng đều và không theo một định hướng phát triển rõ rệt. Công nghệ tiên tiến và hiện đại tập trung chủ yếu ở các liên doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp.
- Nhìn chung trình độ công nghệ của ngành công nghiệp nước ta hiện lạc hậu khoảng 2 - 3 thế hệ công nghệ so với các nước trong khu vực.



Những hạn chế

- - Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, (thị trường nhỏ, chưa định hướng tốt về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển...).
- - Phân bố không gian phát triển công nghiệp ngay trong nội bộ các vùng kinh tế vẫn còn nhiều bất cập, tình trạng đầu tư chồng chéo vẫn còn diễn ra, đặc biệt có những ngành được đầu tư ở cả những khu vực không có lợi thế.
- Đầu tư và kêu gọi đầu tư thiếu sự đồng bộ, thiếu sự gắn kết ngay trong nội bộ vùng.



Những hạn chế

- - Công nghiệp Việt Nam phụ thuộc nhiều vào kinh tế thế giới và khu vực, dễ bị tổn thương khi có biến động lớn. Ngành công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu.
- - Bảo vệ môi trường chưa được quan tâm tương xứng với phát triển công nghiệp, dẫn đến ô nhiễm môi trường còn gia tăng.



Thực trạng phát triển ngành điện

- Cung cầu điện tại khu vực phía Nam còn mất cân đối, dẫn tới công tác vận hành hệ thống điện gặp khó khăn, đặc biệt là mùa khô;
- Tình trạng quá tải đường dây và trạm biến áp xảy ra ở cả 3 miền, tập trung chủ yếu ở miền Bắc và miền Nam; suất tiêu hao năng lượng của Việt Nam cao hơn so với một số nước;



Thực trạng phát triển ngành điện

- Hầu hết các dự án điện đều thiếu vốn, việc huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư về lưới điện rất khó khăn;;
- Giá bán lẻ điện chưa theo cơ chế thị trường, chưa phản ánh đầy đủ chi phí kinh doanh nên chưa tạo động lực thúc đẩy việc giảm chi phí, tăng lợi nhuận và thu hút đầu tư bên ngoài;
- Các nguồn nhiên liệu, năng lượng sơ cấp trong nước cạn kiệt dần, không đảm bảo cho sản xuất điện, tiến tới phụ thuộc nhiều vào các nguồn nhập khẩu than, điện và khí.

Thực trạng phát triển ngành khai thác than

- Tỷ lệ cơ giới hoá trong công tác đào lò và khai thác chưa cao dẫn đến năng suất lao động thấp;
- Tỷ lệ tổn thất than có xu hướng giảm dần nhưng vẫn ở mức cao; hệ số thu hồi than có xu hướng tăng dần nhưng không đáng kể;
- Giá thành sản xuất cao, lao động xu hướng giảm, khó tuyển dụng; nguồn vốn đầu tư chưa đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch;
- Thủ tục xin cấp phép thăm dò chậm; vẫn còn xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển, kinh doanh than trái phép.

Thực trạng phát triển ngành dầu khí

- Công tác tìm kiếm thăm dò vùng nước sâu gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn và kinh nghiệm.
- Đầu tư ra ngoài còn dãn trải, dự án mua mỏ và trữ lượng còn ít, phần lớn là các dự án tìm kiếm khảm dò mới nên rủi ro cao.
- Một số dự án dẫn khí gặp trở ngại trong đàm phán giá khí cho các nhà máy điện khí.
- Các dự án lọc dầu công nghệ phức tạp, lợi nhuận không cao, khó thu hút đầu tư nước ngoài; việc tiêu thụ nhiên liệu sinh học gặp khó khăn.

Thực trạng lĩnh vực xuất nhập khẩu

- Tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa bền vững; phát triển xuất khẩu theo chiều rộng, chất lượng hiệu quả chưa cao, hệ số tiêu hao nguồn lực cho một đơn vị xuất khẩu cao;
- Xuất khẩu chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp, giá trị thực thu hàng chế biến chỉ khoảng 20-30%; xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, mức độ phụ thuộc của xuất khẩu vào nhập khẩu ở mức khoảng 42% tổng kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ giá trị trong nước/kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt khoảng 58%; tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu nhờ khối doanh nghiệp FDI (năm 2013 chiếm 61%);
- Trình độ kinh doanh quốc tế của các doanh nghiệp trong nước còn thấp, hàng hoá chưa tham gia sâu vào mạng giá trị toàn cầu;
- Cán cân thương mại đã chuyển từ trạng thái nhập siêu sang xuất siêu nhưng có nguy cơ quay trở lại cao khi nền kinh tế phục hồi; cơ cấu hàng nhập khẩu chưa hướng mạnh vào phần cốt lõi của công nghiệp hoá; cơ cấu thị trường nhập khẩu chậm chuyển dịch sang các khu vực thị trường có công nghệ cao.

Thực trạng phát triển thị trường trong nước

- Thương mại bán lẻ tăng trưởng nhanh nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao, thiếu bền vững;
- Cơ cấu sở hữu trong hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại đang chuyển dịch theo hướng tập trung ngày càng nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tạo áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt cho các doanh nghiệp phân phối trong nước;
- Cấu trúc của ngành dịch vụ phân phối hiện nay còn manh mún, nhỏ và phân tán;
- Cơ cấu quy mô thương mại chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, tập trung hóa còn chậm, chưa theo kịp các nước trong khu vực;



Thực trạng phát triển thị trường trong nước

- Thị trường và thương mại trong nước chưa chuyển dịch mạnh theo hướng phát triển các liên kết từ sản xuất tới tiêu dùng, chưa xây dựng được nhiều kênh phân phối, chuỗi cung ứng và tiêu thụ vững chắc;
- Phân bổ nguồn lực của xã hội cho tổ chức phát triển thị trường và thương mại trong nước chưa hợp lý, hiệu suất khai thác các công trình kết cấu hạ tầng thương mại để thúc đẩy thị trường chưa cao; Kết cấu hạ tầng trong ngành dịch vụ phân phối còn lạc hậu, kém phát triển và hiệu quả đầu tư thấp;
- Tình trạng sản xuất, lưu thông hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, dẫn nhãn giả và không đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn tồn tại khá phổ biến, khó kiểm soát



Thực trạng về tình hình hội nhập kinh tế

- Tuy đã thiết lập và mở rộng quan hệ với hơn 170 nước và vùng lãnh thổ và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực nhưng trên thực tế quan hệ với nhiều nước chưa sâu, còn mang tính hình thức chưa đi vào thực chất, hiệu quả.
- Chưa phát huy được và sử dụng tất cả các nguồn lực của đất nước trong phát triển quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế, đặc biệt là sự ổn định về chính trị-xã hội, vị trí địa chính trị quan trọng và nguồn lực to lớn là con người. Ngay trong hội nhập kinh tế, ta vẫn chưa có được nhận thức đầy đủ và nhất trí cao, ảnh hưởng đến đề xuất chính sách và thực hiện. Đặc biệt, các cấp các ngành và nhất là các địa phương, các doanh nghiệp chưa có hiểu biết sâu sắc về thể chế kinh tế quốc tế.



Thực trạng về tình hình hội nhập kinh tế

- Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và tiến trình đổi mới trong nước. Biểu hiện là môi trường đầu tư chưa thông thoáng, bộ máy hành chính công kênh, quan liêu, chưa đáp ứng trình độ kiến thức và ngoại ngữ, hệ thống pháp luật chưa phù hợp với tiến trình hội nhập, thiếu nhất quán, đồng bộ và sự ổn định cần thiết, tạo sự an tâm và lòng tin cho đối tác.
- Quá trình mở cửa hội nhập đã làm giảm bảo hộ trong nước thông qua thuế nhập khẩu giảm làm cho hàng sản xuất trong nước phải cạnh tranh gay gắt ngay trên sân nhà.



Thực trạng quản lý doanh nghiệp nhà nước

- Thời điểm 01 tháng 10 năm 2015, Bộ Công Thương được giao đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, quản lý 30 doanh nghiệp:
- Tập đoàn kinh tế 100% vốn nhà nước, 02 Tập đoàn cổ phần,
- 4 Tổng công ty 100% vốn nhà nước, 6 Tổng công ty cổ phần,
- 4 Công ty 100% vốn nhà nước và 10 công ty cổ phần).

Nội dung tái cơ cấu ngành công nghiệp nặng

- - Ngành cơ khí
- + Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế chế tạo sản phẩm mới và chuyển giao công nghệ, đầu tư một số trung tâm đúc, tạo phôi hiện đại, đồng thời để tập trung phát triển trong giai đoạn đến năm 2020 các sản phẩm: máy móc nông nghiệp, linh kiện phụ tùng ô tô, đóng tàu biển... Lựa chọn các dự án điển hình trong các ngành hàng ưu tiên phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng. Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực tổng thiết kế các chương trình thiết bị đồng bộ và chế tạo sản phẩm cơ khí trọng điểm. Đầu tư xây dựng các Trung tâm trình diễn cơ khí hóa nông nghiệp;

NHỮNG NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Tái cơ cấu ngành công nghiệp cơ khí

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, trong đó chọn lọc và ưu tiên phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công nghiệp ô tô; đóng tàu; cơ khí giao thông vận tải; máy động lực; máy và thiết bị phục vụ cơ giới hóa nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; xử lý và tráng phủ kim loại sử dụng công nghệ hiện đại; gia công, chế tạo các chi tiết cơ khí có độ chính xác cao; các sản phẩm có tính trao đổi cao, sản lượng lớn... nhằm thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu, tăng giá trị tăng thêm của ngành, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các Tập đoàn đa quốc gia.

Tái cơ cấu ngành hóa chất

- Phát triển sản xuất dựa trên việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên, tích cực tìm kiếm các nguồn tài nguyên mới để phát triển; ứng dụng công nghệ hiện đại để chuyển dịch cơ cấu, nhằm gia tăng giá trị tăng thêm của ngành, sản xuất các mặt hàng thiết yếu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu đối với các sản phẩm như: phân bón, sản phẩm cao su, hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa chất tinh khiết, hóa dược, hóa chất tiêu dùng;
- Phân bổ hợp lý lực lượng sản xuất theo ngành và vùng lãnh thổ, tạo nên sự phát triển cân đối, hợp lý trong ngành công nghiệp hóa chất; hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn. Hạn chế tối đa việc hình thành các cơ sở sản xuất, chế biến hóa chất quy mô nhỏ.
- Xây dựng kế hoạch di dời, tập trung các nhà máy sản xuất hóa chất vào khu, cụm công nghiệp nhằm quản lý tập trung.

Tái cơ cấu ngành điện tử, công nghệ thông tin

- Xây dựng ngành sản xuất linh, phụ kiện điện tử theo hướng gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế. Sản xuất một số sản phẩm điện tử - tin học chất lượng cao
- Khuyến khích phát triển các phần mềm, đặc biệt là phần mềm nhúng trong các thiết bị phần cứng, điện tử, viễn thông, đáp ứng nhu cầu nội địa. Phát triển các lĩnh vực mang tính lưỡng dụng phục vụ cả công nghiệp quốc phòng
- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, (phần cứng - điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin).
- Tập trung đào tạo phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao;
- Đầu tư xây dựng hình thành mạng lưới các khu công nghệ thông tin tập trung để thu hút đầu tư của các tập đoàn hàng đầu thế giới; ưu tiên mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm phần cứng - điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin mang thương hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng cao.

Nội dung tái cơ cấu ngành thép

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất sản phẩm từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng sản phẩm, phân đầu đạt tiêu chuẩn quốc tế; ưu tiên phát triển các sản phẩm thép hiện nay Việt Nam chưa sản xuất được; chuyển từ quy mô nhỏ, phân tán sang quy mô trung bình và lớn, tập trung phát triển một số doanh nghiệp thép trong nước đạt sản lượng 2 - 3 triệu tấn/năm, có trình độ công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường;
- Quản lý chặt chẽ nguồn quặng sắt theo quy định của Luật Khoáng sản và quy hoạch được duyệt và nhằm tạo nguồn nguyên liệu cho ngành sản xuất gang, thép; xây dựng lộ trình loại bỏ dần các nhà máy gang, luyện thép và cán thép quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, sử dụng tài nguyên và năng lượng không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường;
- Xây dựng hệ thống phân phối thép phù hợp với mô hình xã hội hóa lưu thông, cơ chế thị trường và phù hợp với Luật doanh nghiệp hiện hành.

Tái cơ cấu ngành khai thác khoáng sản

- Đẩy mạnh, tập trung vốn nhà nước và khuyến khích doanh nghiệp tự bỏ vốn điều tra cơ bản địa chất tìm kiếm, thăm dò đánh giá tài nguyên trữ lượng trên đất liền và thềm lục địa biển Việt Nam, phân đầu đến năm 2020 hoàn thành công tác lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản 1/50.000 trên đất liền và ven biển ở độ sâu 30 m nước;
- Đẩy mạnh phát triển dự án khai thác, chế biến sâu khoáng sản theo hướng tập trung với quy mô lớn, công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng. Hình thành các cụm công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung: bôxit-alumin-nhôm, titan, apatit, đá hoa trắng, đồng, gang thép

Tái cơ cấu ngành khai thác khoáng sản

- Đẩy mạnh hợp tác đầu tư nước ngoài một số dự án gồm: đầu tư đồng bộ tổ hợp nhà máy điện - nhà máy điện phân nhôm tại Việt Nam; đầu tư nhà máy điện phân nhôm tại nước ngoài (nơi có nguồn điện và giá hợp lý) sử dụng alumin sản xuất tại Việt Nam; đầu tư chế biến sâu quặng titan (pigment, titan kim loại) tại Việt Nam; chế biến đất hiếm Lai Châu;
- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản và quản lý môi trường. Tiến tới đấu thầu quyền khai thác mỏ, hoạt động khai thác mỏ hoặc một số hoạt động khai thác mỏ.



Tái cơ cấu ngành Dệt May

- Nhanh chóng hình thành các cụm dệt may, tạo mạng liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong ngành, phát triển chuỗi giá trị của ngành;
- Hình thành các liên minh và các tổ chức hợp tác giữa các công ty dọc theo chuỗi cung ứng từ cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc;
- Khuyến khích đầu tư xây dựng các khu công nghiệp dệt nhuộm tập trung; khuyến khích, thu hút đầu tư sản xuất vải, sản phẩm dệt, kỹ thuật, y tế và phụ liệu phục vụ ngành may; các sản phẩm từ hóa dầu (xơ, sợi, hóa chất, thuốc nhuộm,...);
- Ưu tiên đầu tư cho dự án sản xuất bông có tuổi; nghiên cứu khả năng sản xuất các sản phẩm hóa dầu phục vụ cho dệt may;



Tái cơ cấu ngành Dệt May

- Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp trong ngành.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo lao động ngành dệt may theo hướng hình thành cụm; củng cố và phát triển hệ thống đào tạo chuyên ngành dệt may. Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo và đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực cho các Viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo cho ngành dệt may;
- Phát triển vùng trồng nguyên liệu bông có tuổi; nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trong vùng quy hoạch phục vụ cho cây nguyên liệu.
- Đầu tư vào thiết kế và thời trang; tập trung phát triển thị trường nội địa.



Tái cơ cấu ngành Da giày

- Phát triển mạnh sản xuất nguyên phụ liệu và công nghiệp hỗ trợ ngành da nhằm tạo giá trị tăng thêm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành. Khuyến khích xây dựng khu công nghiệp tập trung cho thuộc da.
- Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã và phát triển sản phẩm mới. Ưu tiên sản xuất giày thể thao và giày vải trong sản xuất và xuất khẩu; sản xuất giày dép da thời trang và cặp túi ví chất lượng cao phục vụ thị trường mới, thị trường cao cấp và thị trường nội địa.
- Xây dựng các khoa hoặc các bộ môn về da giày tại các trường đào tạo nghề, các Viện nghiên cứu nhằm bổ sung nhân lực cho ngành.



Tái cơ cấu ngành thuốc lá

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá chất lượng cao phù hợp với quy hoạch đảm bảo cung cấp ổn định nguyên liệu cho sản xuất và xuất khẩu;
- Thu hút các nguồn vốn đầu tư, đổi mới công nghệ chế biến sợi thuốc lá nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm thuốc lá theo hướng tăng tỷ lệ sản phẩm trung và cao cấp và tăng giá trị gia tăng của sản phẩm thuốc lá xuất khẩu;
- Quản lý chặt chẽ năng lực sản xuất sản phẩm trong nước và nhập khẩu thuốc lá nhằm đảm bảo nguồn cung hợp pháp, phù hợp với nhu cầu, thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống tác hại thuốc lá;
- Quản lý chặt chẽ hệ thống phân phối, kinh doanh bán buôn, bán lẻ thuốc lá; liên kết giữa các ngành hóa dầu, nhựa, giấy... để sản xuất phụ liệu thuốc lá thay thế nhập khẩu.



Tái cơ cấu ngành bia, rượu, nước giải khát

- Đối với nước giải khát: Đẩy mạnh các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nước giải khát với quy mô lớn, thiết bị công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng nguyên liệu trong nước kết hợp với xây dựng vùng nguyên liệu, trong đó ưu tiên sản xuất nước giải khát từ hoa quả và các nước giải khát bổ dưỡng;
- Đối với rượu: Khuyến khích phát triển sản xuất rượu quy mô công nghiệp chất lượng cao, giảm dần rượu nấu thủ công quy mô gia đình. Chú trọng phát triển rượu vang từ các loại hoa quả tươi gắn với phát triển các vùng nguyên liệu ở các địa phương;



Tái cơ cấu ngành bia, rượu, nước giải khát

- Đối với bia: Kiểm soát chặt quy hoạch phát triển phù hợp cung cầu thị trường. Đặc biệt, không cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án quy mô quá nhỏ (bia với công suất dưới 50 triệu lít/năm; rượu với công suất dưới 5 triệu lít/năm) và các dự án áp dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc các dự án không đầu tư hệ thống xử lý nước thải công nghiệp;
- Đối với công nghiệp hỗ trợ của rượu, bia, nước giải khát: Đầu tư thêm hoặc mở rộng các nhà máy thủy tinh đã có để có thể nâng công suất. Giảm tỷ lệ nhập khẩu Malt và kêu gọi đầu tư sản xuất Malt trong nước, nhằm chủ động nguyên liệu sản xuất



Tái cơ cấu ngành dầu thực vật

- Phát triển vùng nguyên liệu là ưu thế của Việt Nam như cám gạo, đậu tương, mè.
- Nâng cấp chất lượng sản phẩm, sản xuất dầu thực vật chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ trung cấp lên cao cấp. Đẩy mạnh phát triển thương hiệu.
- Nghiên cứu, xây dựng hàng rào kỹ thuật kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua quy chuẩn sản phẩm để kiểm soát sản phẩm nhập khẩu.



Tái cơ cấu ngành giấy

- Phát triển ngành công nghiệp giấy theo các khu vực tập trung với quy mô đủ lớn: ưu tiên, khuyến khích các nhà máy giấy, các nhà máy bột giấy có công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên.
- Ưu tiên đầu tư sản xuất các loại giấy bao bì công nghiệp chất lượng cao.
- Ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng trong công nghiệp sản xuất bột giấy và giấy, trong việc xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn, tái sử dụng nước, khép kín dây chuyền sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Bố trí phát triển vùng nguyên liệu giấy phù hợp với quy hoạch chung của ngành nông nghiệp, gắn liền với quy hoạch giống cây trồng.

Tái cơ cấu ngành sữa

- Tiếp tục đầu tư mới và mở rộng các cơ sở sản xuất hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần xuất khẩu.
- Tập trung phát triển năng lực sản xuất sữa thanh trùng và tiệt trùng, sữa bột và sữa chua, kem cao cấp và các sản phẩm mới từ sữa;
- Phát triển công nghiệp chế biến sữa theo hướng tăng dần tỷ lệ sử dụng nguyên liệu sữa tươi trong nước và giảm dần tỷ lệ nguyên liệu sữa bột nhập ngoại.
- Phát triển công nghiệp chế biến sữa gắn chặt với việc phát triển vùng chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp và tăng nhanh tổng đàn bò sữa trong nước;
- Không cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án sản xuất sữa không đầu tư phát triển chăn nuôi bò sữa; các dự án áp dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu, không đảm bảo về sinh an toàn thực phẩm hoặc các dự án không đầu tư hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và chất thải chăn nuôi.

Tái cơ cấu ngành nhựa

- Chuyển đổi cơ cấu các nhóm sản phẩm theo hướng giảm tỷ trọng các nhóm sản phẩm nhựa bao bì và nhựa gia dụng, tăng dần tỷ trọng nhóm sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng và nhựa kỹ thuật.
- Đẩy mạnh đầu tư giải quyết nhu cầu về nguyên liệu, kết hợp với ngành hóa dầu để sớm hoàn thành các dự án cung cấp nguyên liệu cho nhà máy sản xuất, xây dựng nhà máy xử lý, tái chế phế liệu. Tìm kiếm các thị trường nhập khẩu có tính ổn định và thuận lợi về vận chuyển (các quốc gia ASEAN).
- Nghiên cứu, xây dựng hàng rào kỹ thuật kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua quy chuẩn kỹ thuật để kiểm soát sản phẩm nhựa nhập khẩu.

Tái cơ cấu ngành điện

- Hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam theo quy định tại Quyết định số 63/2013/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ đồng bộ với việc hình thành thị trường năng lượng sơ cấp (than, dầu, khí...) tại Việt Nam;
- Thực hiện tái cơ cấu ngành điện nhằm đáp ứng các điều kiện hình thành các cấp độ thị trường điện lực;
- Kiên trì thực hiện lộ trình điều chỉnh giá điện theo cơ chế thị trường theo quy định tại Quyết định số 69/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Tái cơ cấu ngành than

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình mở thông qua việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư để phát huy tối đa mọi nguồn lực, đồng thời phải đảm bảo quyền sở hữu chi phối của nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư và đáp ứng nhu cầu sản lượng theo quy hoạch;
- Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong công tác thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng than xác minh và nâng cấp trữ lượng than hiện có trong nước bằng các phương pháp đánh giá, tính toán theo tiêu chuẩn trong nước kết hợp với quốc tế, nhằm nâng cao độ tin cậy; đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác than ở nước ngoài;
- Đẩy mạnh công tác tìm kiếm thị trường, nguồn than nhập khẩu; đầu tư nghiên cứu, áp dụng công nghệ chế biến than để tạo ra chủng loại than phù hợp đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ trong nước, đặc biệt là cho sản xuất điện;

Tái cơ cấu ngành than

- Khẩn trương làm việc với các đối tác nước ngoài, lựa chọn địa điểm phù hợp để thực hiện dự án thử nghiệm khí hóa than ngầm kết hợp với thu hồi và lưu trữ carbon tại bể than Đồng bằng Sông Hồng;
- Quy hoạch, thiết kế xây dựng mới, cải tạo mở rộng các mỏ hiện có theo hướng tập trung, công suất lớn với đầy đủ chuyên công nghệ đồng bộ và hiện đại; tối ưu hóa sản lượng để đảm bảo khai thác ổn định lâu dài;
- Giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên; tăng hệ số thu hồi than. Tiến tới thực hiện đấu thầu trong hoạt động khai thác mỏ hoặc một số hoạt động khai thác mỏ, quyền khai thác mỏ;
- Rà soát sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù cho lao động ngành mỏ, đặc biệt đối với thợ lò phù hợp với thực tế để hỗ trợ và thu hút lao động cho ngành.

Tái cơ cấu ngành dầu khí

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cho ngành dầu khí và các hoạt động của ngành dầu khí, phù hợp với bản chất doanh nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm, minh bạch theo cơ chế thị trường.
- Hoàn thiện cơ chế chính sách cho việc đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí, cho việc mua mỏ ở nước ngoài, các hoạt động trung nguồn và hạ nguồn theo hướng tạo môi trường bình đẳng để thu hút đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm dầu khí;
- Phát triển cân đối ngành dầu khí từ hạ nguồn đến thượng nguồn. Khuyến khích và đẩy nhanh công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí.

Tái cơ cấu ngành dầu khí

- Ưu tiên phát triển, khai thác và sử dụng khí thiên nhiên. Khuyến khích và ưu đãi cho các nhà đầu tư thăm dò và khai thác các mỏ khí, đặc biệt là các mỏ nhỏ, các mỏ có trữ lượng giới hạn biên. Hoàn thành mô hình ngành công nghiệp khí và giá khí theo cơ chế thị trường;
- Xây dựng Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2035, trong đó tập trung vào 5 lĩnh vực kinh doanh chính là tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp khí, công nghiệp điện, lọc - hóa dầu, dịch vụ dầu khí chất lượng cao; áp dụng phương thức quản trị hiện đại.

Về phát triển xuất khẩu

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Kế hoạch của ngành công thương triển khai chương trình hành động thực hiện Chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.
- Phát triển ngành hàng xuất khẩu như sau:
 - + Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản: không xuất khẩu đối với khoáng sản quan trọng kể cả dưới dạng tinh quặng;
 - + Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến;

Về phát triển xuất khẩu

- + Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước;
- + Nhóm hàng mới: rà soát các mặt hàng mới có kim ngạch hiện nay còn thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao trong thời gian tới để có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo sự đột phá trong xuất khẩu.

Phát triển thị trường xuất khẩu:

- Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; củng cố và mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại thị trường truyền thống (Nga, Đông Âu); tạo bước đột phá mở rộng các thị trường xuất khẩu mới có tiềm năng như (An Độ, các nước Nam Á khác, Châu Phi và Trung Đông, Mỹ Latinh; ưu tiên khai thác và tận dụng tối đa các cơ hội từ các thị trường xuất khẩu trọng điểm, chiến lược (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu - EU, ASEAN, Úc). Tập trung xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường mới cho các mặt hàng nông sản, rau quả của Việt Nam;

Về phát triển xuất khẩu

- Tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các thị trường đã ký các thỏa thuận thương mại tự do (FTA/EPA/CEP, TPP);
- Kịp thời thông báo, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất, xuất khẩu về các loại rào cản của các nước nhập khẩu nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, cải thiện chất lượng hàng hóa tránh rủi ro cho doanh nghiệp khi thực hiện các hợp đồng xuất khẩu.

Về Thị trường trong nước

- Nghiên cứu, xây dựng chiến lược tổng thể phát triển thị trường trong nước giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 để xác định đường hướng cơ bản cho phát triển thị trường nội địa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam;
- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, luật pháp về mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo hướng minh bạch và nhất quán; nghiên cứu đề xuất chính sách nhằm củng cố và mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng các kênh phân phối văn minh, hiện đại quan tâm phát triển hệ thống phân phối ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, tạo điều kiện cho nhân dân trên khắp các vùng miền có điều kiện tiếp cận nguồn hàng Việt Nam có chất lượng và giá thành hợp lý; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi thực đẩy việc xây dựng mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp sản xuất, người nông dân và doanh nghiệp phân phối trong tiêu thụ sản phẩm;

Về Thị trường trong nước

- Hiện đại hóa một bước cơ bản về kết cấu hạ tầng thương mại: Đến năm 2020, tất cả các xã đều có chợ đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới; hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp và xây mới các chợ đầu mối nông sản, chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; 80% số thị trấn có hình thức tổ chức phân phối quy mô nhỏ và vừa. Đến năm 2020, 70% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có mô hình chợ bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Rà soát các quy định có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng để xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp;
- Chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại. Phân đầu tăng tỷ trọng bán lẻ của các loại hình thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới cửa hàng tiện lợi...) trong tổng mức bán lẻ đến năm 2020 đạt 40%. Hình thành 01 sở giao dịch gạo tại Cần Thơ, 01 sở giao dịch cà phê tại Đắk Lắk và một số trung tâm đầu giá hàng nông sản;
- Phát triển đa dạng các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại khác, như sàn giao dịch hàng hóa, trung tâm đầu giá, nhượng quyền kinh doanh, thương mại điện tử, hoạt động mua bán hàng hóa tương lai... nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các hoạt động này phát triển;

Về Thị trường trong nước

- Hình thành và phát triển một số tập đoàn thương mại mạnh, kinh doanh hàng hóa chuyên ngành hoặc tổng hợp, có thực lực để cạnh tranh và hợp tác hiệu quả với các tập đoàn phân phối nước ngoài đã và sẽ đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam;
- Bảo đảm hoạt động thương mại phát triển lành mạnh và bền vững; nâng cao khả năng tự điều chỉnh của thị trường trước sự tác động của thị trường thế giới; góp phần kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng;
- Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, nhất là đối với các hành vi đầu cơ găm hàng, tăng giá bất hợp lý. Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dự báo và giám sát thị trường. Xây dựng mô hình tổ chức bộ máy quản lý thị trường đủ mạnh giúp cho việc quản lý thống nhất, chuyên sâu đối với các hoạt động thương mại, các hoạt động của thị trường;
- Tích cực triển khai quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất, hệ thống phân phối các mặt hàng thiết yếu... Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

Về hội nhập kinh tế

- Hoàn thiện khuôn khổ chính sách để khai thác các cơ hội và hạn chế thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế;
- Xây dựng các lộ trình tiếp cận, gia nhập các thiết chế quốc tế đa phương mà Việt Nam có lợi ích. Chủ động phòng ngừa, giải quyết tốt các tranh chấp thương mại quốc tế và cảnh báo sớm các vi phạm cam kết quốc tế ở Việt Nam và ở nước ngoài.
- Cải thiện về cơ bản sự phối hợp giữa các chủ thể tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước;
- Tăng cường hoạt động đánh giá, thông tin dự báo để chủ động và linh hoạt hơn trong điều hành, quản lý. Thiết lập, củng cố các cơ chế minh bạch thông tin, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho các cơ quan, doanh nghiệp, tăng cường sự tham gia của các bên có liên quan vào tiến trình hội nhập thông qua kênh tham vấn các cấp; tổ chức thường xuyên, định kỳ hoặc các công cụ truyền thông, diễn đàn để thu thập ý kiến người dân đối với các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế

- Đẩy mạnh đàm phán các thỏa thuận có tác động ổn định hành lang pháp lý, tạo thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa. Thúc đẩy các nước đối tác lớn như Hoa Kỳ, EU công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam;
- Tăng cường khả năng vận dụng tối đa các quy định linh hoạt của các điều ước quốc tế (nhất là các quy định linh hoạt, các ngoại lệ trong pháp luật của Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO và trong các hiệp định kinh tế quốc tế khác) để xây dựng những quy định pháp lý,
- Bảo vệ người tiêu dùng và sản xuất trong nước như: các biện pháp về hàng rào kỹ thuật, biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, các ngoại lệ về quyền sở hữu trí tuệ.

Chiến lược phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chiến lược phát triển ngành công thương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 là hướng tới mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; giải quyết các vấn đề đang tồn tại ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công thương nhằm tăng nhanh xuất khẩu, cải thiện thâm hụt thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu lớn; xây dựng nền thương mại trong nước phát triển bền vững, văn minh, hiện đại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, nâng cao vai trò của Việt Nam trên các diễn đàn khu vực và quốc tế.

Chiến lược phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Phát triển công nghiệp với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có trình độ công nghệ tiên tiến ở một số chuyên ngành, lĩnh vực và có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế về tiêu dùng của mọi tầng lớp nhân dân và xuất khẩu; chú trọng đầu tư, đổi mới công nghệ nhằm chuyển dịch cơ cấu ở các ngành: dệt may, da giày, hoá chất, cao su, nhựa, đồ uống, thuốc lá, giấy...;
- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ trong các ngành dệt may, da giày, sản xuất sản phẩm điện tử, cơ khí; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển cơ khí trọng điểm... xây dựng và phát triển hàng hóa có giá trị gia tăng cao, xây dựng các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ mạnh trên thị trường trong và ngoài nước; tích cực và chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu;

Chiến lược phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Phát triển ngành năng lượng phù hợp với quá trình phát triển của đất nước: hiện đại hoá nguồn và lưới điện hiện có nhằm tiết kiệm nhiên liệu, giảm điện năng tự dùng trong phát điện; giảm điện năng dùng để truyền tải và phân phối điện; thực hiện các chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phấn đấu hệ số đàn hồi năng lượng tiệm cận với các nước trong khu vực.
- Giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên. Tiến tới thực hiện đầu thầu hoạt động khai thác mỏ hoặc một số hoạt động khai thác mỏ, quyền khai thác mỏ. Tăng hệ số thu hồi than.
- Đẩy mạnh thăm dò dầu khí, đầu tư mua mỏ ở nước ngoài.

Chiến lược phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030

- Tăng nhanh xuất khẩu, xây dựng, củng cố các đối tác hợp tác chiến lược để phát triển thị trường bền vững, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tránh lệ thuộc vào một thị trường nhập khẩu; Chủ động điều chỉnh tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa, kiểm soát hợp lý nhập khẩu, cải thiện thâm hụt thương mại với các thị trường Việt Nam nhập siêu lớn.
- Xây dựng nền thương mại trong nước phát triển bền vững, văn minh, hiện đại, dựa trên một cấu trúc hợp lý các hệ thống và các kênh phân phối với sự tham gia đa dạng của các loại hình tổ chức và các thành phần kinh tế; khuyến khích và thúc đẩy quá trình hình thành các doanh nghiệp lớn thông qua quá trình tích tụ và tập trung; phát huy vai trò và vị trí của thương mại trong nước trong việc định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển, định hướng và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân; đặc biệt quan tâm đến phát thị trường ở vùng biên giới, miền núi, hải đảo...

Chiến lược phát triển ngành Công Thương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030

- Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, tiếp tục nâng cao vai trò của Việt Nam trên các diễn đàn khu vực và quốc tế; chủ động xây dựng các quan hệ đối tác mới thực sự mang lại lợi ích quốc gia; thúc đẩy và tăng cường hiệu quả hội nhập quốc tế gắn kết chặt chẽ với yêu cầu giữ vững độc lập tự chủ và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, khắc phục đầu tư phân tán, dàn trải vào những lĩnh vực ngành nghề không thuộc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính, không hiệu quả, đẩy nhanh việc thoái vốn so với lộ trình tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- *Thứ nhất*, đổi mới cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu phát triển
- a) Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ nhằm tạo động lực cho phát triển sản xuất công nghiệp và thương mại phù hợp với cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và định hướng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa;
- b) Ban hành kịp thời các chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ, bao gồm các ưu đãi về thuế, các biện pháp hỗ trợ kinh doanh;
- c) Xây dựng Luật Ngoại thương và sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp;
- d) Đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình và thủ tục, giảm mạnh thời gian và chi phí trong thực hiện thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của các doanh nghiệp và người dân.

Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- *Thứ hai*, nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, gắn chiến lược với xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý giám sát nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch
- a) Tiến hành rà soát, hệ thống hóa các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu thuộc ngành công nghiệp, thương mại đã được lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để có những sửa đổi, bổ sung và lập mới;
- b) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch để đưa ra định hướng thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương/lãnh thổ;
- c) Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch.

Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- *Thứ ba*, nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp
- a) Thực hiện chính sách đầu tư có trọng tâm, trọng điểm: tập trung đầu tư nguồn vốn vào các dự án trọng điểm theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư 05 năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và kế hoạch hàng năm đã được các tập đoàn, tổng công ty xây dựng; chỉ khởi công các công trình, dự án đã đảm bảo đủ các điều kiện như mặt bằng, nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực để triển khai;
- b) Điều chỉnh, xây dựng mô hình chiến lược phát triển, cơ cấu lại vốn và tài sản, đổi mới quy trình sản xuất, đa dạng hóa và khác biệt hóa sản phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm; đổi mới tổ chức quản lý, đổi mới và tăng cường hiệu lực quản lý nội bộ phù hợp với từng tập đoàn, tổng công ty; không để tình trạng các tập đoàn, tổng công ty đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính;

Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- c) Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, cân đối, phân bổ nguồn vốn hợp lý nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh chính của các tập đoàn, tổng công ty. Chú trọng đến đổi mới công nghệ, thiết bị sản xuất, áp dụng công nghệ và mô hình quản lý sản xuất tiên tiến để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tài nguyên đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm;
- d) Tăng cường năng lực và thực hiện có hiệu quả giám sát của các đơn vị thuộc Bộ, của chủ đầu tư về quản lý đầu tư xây dựng công trình bảo đảm dự án đầu tư được chấp thuận đáp ứng đầy đủ tiêu chí, thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả kinh tế - xã hội; tăng cường công khai hóa thông tin và trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý và chủ đầu tư về các công trình đầu tư, đặc biệt các công trình trọng điểm.



Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- *Thứ tư*, đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp
- a) Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; tiến hành rà soát, phân loại, bổ sung phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2014 - 2015, xây dựng phương án sắp xếp cho giai đoạn sau; thực hiện đa dạng hóa sở hữu, kiên quyết thoái vốn đầu tư vào các lĩnh vực, ngành không liên quan tới lĩnh vực kinh doanh chính, hiệu quả đầu tư thấp và không có khả năng tăng trưởng về quy mô tại các tập đoàn, tổng công ty. Triển khai quyết liệt các đề án tái cấu trúc các tập đoàn, tổng công ty đã được phê duyệt. Phân đầu hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa giai đoạn 2014-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- b) Nghiên cứu hình thức tổ chức phù hợp cho các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là các đơn vị thành viên của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thuộc diện cổ phần hóa.



Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- *Thứ năm*, phát triển nguồn nhân lực
- a) Xác định nhu cầu nhân lực của các ngành làm căn cứ để các cơ sở đào tạo chủ động lập kế hoạch đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu và đào tạo quản trị doanh nghiệp;
- b) Triển khai thực hiện việc sắp xếp các cơ sở đào tạo thuộc Bộ theo cụm, vùng. Thực hiện chương trình hành động đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ, theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy, giáo trình, đầu tư cho phương tiện giảng dạy - học tập, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu, địa chỉ... gắn đào tạo nghề với các ngành. Khuyến khích, tạo thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác, liên kết và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng lao động cho doanh nghiệp;



Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- c) Xây dựng hệ thống dữ liệu quản lý nhân lực của ngành, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý; xây dựng hệ thống văn bản điều hành liên quan đến phát triển nguồn nhân lực của ngành phù hợp với điều kiện thực tế theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ.
- Nghiêm túc thực hiện Quy hoạch phát triển Nguồn nhân lực Ngành Công Thương giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt theo Quyết định số 7040/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
- Triển khai thực hiện Đề án tổ chức sắp xếp các cơ sở đào tạo của Bộ Công Thương đến năm 2020 đã được phê duyệt theo Quyết định số 789/QĐ-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.



Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- *Thứ sáu*, phát triển khoa học công nghệ
- a) Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức của các cơ quan nghiên cứu, tư vấn dịch vụ khoa học công nghệ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; chuyển đổi, hình thành và phát triển các mô hình doanh nghiệp khoa học công nghệ theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về Doanh nghiệp Khoa học và công nghệ;
- b) Đẩy mạnh thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại "Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Công Thương giai đoạn 2011 - 2020". Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương thực hiện;



Một số giải pháp và cơ chế chính sách

- c) Đầu tư phát triển mới có trọng tâm, trọng điểm một số phòng thí nghiệm, cải tạo, bổ sung trang thiết bị, chống xuống cấp và nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên ngành với cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đặc biệt trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo sản phẩm mới, phân tích, kiểm tra, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm.
- b) Đẩy mạnh thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại "Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Công Thương giai đoạn 2011 - 2020". Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương thực hiện;
- c) Đầu tư phát triển mới có trọng tâm, trọng điểm một số phòng thí nghiệm, cải tạo, bổ sung trang thiết bị, chống xuống cấp và nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên ngành với cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đặc biệt trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo sản phẩm mới, phân tích, kiểm tra, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm



Xin cảm ơn

Khiếu Hữu Bộ

Nguyên Phó Vụ trưởng, Hàm Vụ trưởng

Vụ TCCB - Bộ Công Thương

ĐT: 0912010933;

E- Mail: Bokhieu54@Gmail.com